

Bản án số: 106/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 30-12-2024

V/v Tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRI TÔN, TỈNH AN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Sơn Thị Thuý Liễu.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Vành Si Tha; ông Chau Khon Sốc.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Lê Ngọc Trân - thư ký Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tri Tôn tham gia phiên tòa:** ông Chau Pho Ly – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 366/2024/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 10 năm 2024 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 185/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 11 năm 2024 và quyết định hoãn phiên tòa số 113/2024/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự;

*Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Kim L, sinh năm 1968. Địa chỉ: Tổ E, khóm S, thị trấn C, huyện T, tỉnh An Giang, (có mặt).

*Bị đơn:* Ông Phạm Văn T, sinh năm 1964. Địa chỉ: Tổ E, khóm S, thị trấn C, huyện T, tỉnh An Giang, (vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết tại Tòa án, nguyên đơn bà Nguyễn Kim L trình bày:* Bà L và ông Phạm Văn T chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C (thị trấn C), huyện T, tỉnh An Giang ngày 06/8/2020. Quá trình chung sống ông T không lo làm ăn, không quan tâm đến vợ con, thường xuyên bỏ nhà ra đi nên vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, đã ly thân từ tháng tháng 5/2024 đến nay ông T thuê trọ dọn ra ở riêng. Xét thấy vợ chồng không còn tình cảm nên bà L yêu cầu được ly hôn với ông T. Về con chung Phạm Thị Mỹ D, sinh ngày 17/4/2000 đã trưởng thành. Về tài sản chung, không yêu cầu toà án giải quyết. Về nợ chung: không có.

*Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa hôm nay, bị đơn ông Phạm Văn T đều vắng mặt, không có ý kiến trình bày.* Tòa án đã tổng đạt hợp lệ; niêm yết các văn bản tố tụng như: Thông báo thụ lý, Thông báo về mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định nhưng bị đơn vắng mặt, không đến Tòa án nên Tòa án không tiến hành được việc mở phiên họp kiểm tra tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định.

Quá trình tố tụng, Tòa án đã tiến hành xác minh tình trạng hôn nhân giữa nguyên đơn và bị đơn tại khóm S, thị trấn C, huyện T. Kết quả xác minh thể hiện: “Ông Phạm Văn T, sinh năm 1964; có ở tại địa chỉ như nguyên đơn cung cấp. Hiện nay ông T vẫn sinh sống tại địa phương, ông T và bà L đã ly thân”.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Tri Tôn phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với người tham gia tố tụng: Nguyên đơn thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai. Về quan điểm giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, về án phí theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Phạm Văn T đã được Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông T.

Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn ông Phạm Văn T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại huyện T, tỉnh An Giang. Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn thụ lý, giải quyết là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Nguyên đơn và bị đơn kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 06/8/2020 tại Ủy ban nhân dân xã C (thị trấn C) huyện T nên được xem là hôn nhân hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ chồng.

Xét thấy, nguyên đơn và bị đơn trong quá trình chung sống thường xuyên bất đồng quan điểm, không có hạnh phúc và đã ly thân từ tháng 5/2024 đến nay là phù hợp với lời khai và biên bản xác minh tại khóm S, thị trấn C. Bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, trong đó có thông báo về các phiên hòa giải nhưng bị đơn vẫn không đến Tòa án tham dự. Từ đó cho thấy bị đơn không có thiện chí trong việc hoà giải đoàn tụ. Ngoài ra, vào tháng 08/2024 bà L đã khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với ông T, nhưng bà L đã rút đơn và được Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án theo Quyết định đình chỉ số 59/2024/QĐST-HNGĐ ngày 01/8/2024 do tình cảm hai bên đã có nhiều rạn nứt. Nên việc hàn gắn tình cảm cùng nhau xây dựng gia đình là không thể thực hiện được. Nguyên đơn khởi kiện ly hôn với bị đơn là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về con chung Phạm Thị Mỹ D, sinh ngày 17/4/2000 đã trưởng thành.

Về tài sản chung, nợ chung không yêu cầu toà án giải quyết.

[3] Về án phí: Bà L khởi kiện xin ly hôn nên phải chịu án phí dân sự hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào: Điều 271; khoản 1 Điều 273; Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Kim L đối với ông Phạm Văn T. Bà Nguyễn Kim L được ly hôn với ông Phạm Văn T.

Về con chung: Phạm Thị Mỹ D, sinh ngày 17/4/2000 đã trưởng thành.

Về tài sản chung; nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Bà Nguyễn Kim L phải chịu 300.000đ tiền án phí, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: 0012786 ngày 21 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn, bà Nguyễn Kim L đã nộp đủ án phí. ông T không phải chịu án phí.

Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện theo qui định tại Điều 30 luật thi hành dân sự./.

*Nơi nhận:*

- Tòa án nhân dân tỉnh AG;
- VKSND tỉnh AG;
- VKSND h.Tri Tôn;
- Chi cục THADS h.Tri Tôn;
- UBND thị trấn Cô Tô;
- Các đương sự;
- Lưu HS & VP;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Sơn Thị Thúy Liễu**